

của Đảng, Chính phủ, Quốc hội đi công tác nước ngoài được thực hiện như việc cấp phát ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài.

4. Quyết toán chi ngoại tệ:

Cơ quan tài chính có trách nhiệm tổng hợp quyết toán chi ngoại tệ của các đơn vị dự toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2001.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

I. ĐỐI TƯỢNG, MỨC MIỄN, GIẢM VÀ HOÀN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2001

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp năm 2001 cho tất cả các hộ sản xuất nông nghiệp thuộc các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa thuộc Chương trình 135 của Chính phủ và các hộ sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo trong cả nước (hộ nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và quy định cụ thể của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp cho toàn bộ diện tích đất trồng lúa và cà phê trong cả nước năm 2001. Số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp là số thuế còn phải thu trên diện tích đất trồng lúa và cà phê của năm 2001 (không bao gồm số thuế thừa, thiếu năm trước chuyển qua) sau khi đã được miễn, giảm thuế theo các quy định hiện hành trừ việc tính miễn, giảm thuế do giảm giá đối với diện tích đất trồng lúa và cà phê theo quy định tại điểm 2c Mục II Thông tư số 79/2000/TT-BTC ngày 28/7/2000 của Bộ Tài chính.

Đối tượng được xét giảm 50% thuế theo quy định tại Điểm này là tất cả các hộ gia đình nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong năm 2001 sử dụng đất sản xuất nông nghiệp vào trồng lúa (bao gồm diện tích đất trồng 2 vụ lúa hoặc 1 vụ lúa là chính, đất chuyên mạ) và đất trồng cà phê thuộc diện chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

3. Hoàn thuế: Các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội (gọi tắt là các đối tượng) đã nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp tính theo vụ hoặc theo năm của năm 2001 được ngân sách nhà nước

THÔNG TƯ số 41/2001/TT-BTC ngày 12/6/2001 hướng dẫn bổ sung việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 theo Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP.

Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ về việc bổ sung một số giải pháp điều hành kế hoạch kinh tế năm 2001;

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 như sau:

hoàn lại số thuế sử dụng đất nông nghiệp đã nộp thừa. Số thuế sử dụng đất nông nghiệp đã nộp thừa được xác định bằng số thuế sử dụng đất nông nghiệp thực nộp theo vụ, hoặc theo năm trừ đi số thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp của năm 2001 (theo vụ, theo năm) sau khi đã được miễn, giảm theo các quy định hiện hành và quy định tại điểm 1 và 2 Mục I Thông tư này.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT MIỄN, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

1. Lập danh sách các đối tượng thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp:

1.1. Đối với các đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp do xã, phường, thị trấn quản lý:

* Đội thuế xã, phường, thị trấn phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Căn cứ danh sách các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa ban hành kèm theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24/12/1999, Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 và Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 26/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ để lập danh sách các hộ được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thôn, xã.

- Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, lập danh sách các hộ nghèo được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001.

- Căn cứ bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001 đối với diện tích đất thực tế trồng lúa,

cà phê; lập danh sách từng đối tượng thuộc diện được xét giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp còn lại phải nộp theo quy định tại điểm 2 Mục I Thông tư này.

- Danh sách các đối tượng được xét miễn, giảm thuế phải được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã và các địa điểm thuận tiện để nhận dân biết và giám sát. Sau 10 ngày niêm yết, nếu không có ý kiến thắc mắc thì đội thuế tổng hợp danh sách các hộ nộp thuế thuộc diện được xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp nêu trên trình Ủy ban nhân dân xã.

- Khi lập danh sách các đối tượng để nghị miễn, giảm thuế trên đây cần phân định riêng các đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế - xã hội.

* Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Lập tờ trình về số đối tượng và số thuế đề nghị xét miễn, giảm trình Ủy ban nhân dân huyện xét duyệt.

- Thông báo quyết định miễn, giảm thuế đến từng hộ thuộc diện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm 2.2 Mục II Thông tư này.

- Tổ chức việc hoàn lại thuế nộp thừa theo quy định tại điểm 3, Mục I và khoản 3.1, điểm 3 Mục III Thông tư này.

* Đội thuế xã, phường, thị trấn đối chiếu với sổ bộ thuế theo vụ hoặc cả năm, lập danh sách các hộ đã nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Mẫu số 04/HT tính đến thời điểm thu thuế theo vụ hoặc năm để Ủy ban nhân dân xã báo cáo Ủy ban nhân dân huyện đề nghị nguồn hoàn trả cho các đối tượng đã nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Trường hợp hộ nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp đồng ý chuyển nộp kỳ sau, năm sau thì không phải lập danh sách theo Mẫu số 04/HT và tiếp tục theo dõi trên bộ thuế để chuyển trả vào vụ sau, năm sau.

1.2. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức sản xuất nông nghiệp:

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế lập hồ sơ miễn, giảm và hồ sơ hoàn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với số thuế nộp thừa (nếu có), không bù vào các khoản thu khác.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập bộ thuế và thu thuế theo vụ (một năm thu 2 vụ) thì có thể xác định số tạm thu, tạm giảm vụ này và quyết toán số thuế phải nộp, số được giảm chính thức cả năm vào vụ cuối năm.

2. Tổng hợp và quyết định miễn, giảm:

2.1. Tại huyện, quận, thị xã:

Chi cục Thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế cấp huyện căn cứ vào các quy định của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố kiểm tra lại tính chính xác và tính hợp pháp danh sách và mức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp của từng hộ và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đồng gửi Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng danh sách các hộ được xác định là hộ nghèo phải có xác nhận của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

2.2. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Cục Thuế có trách nhiệm:

- Kiểm tra và tổng hợp báo cáo của các huyện; trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định việc miễn, giảm và hoàn lại số thuế sử

dụng đất nông nghiệp đã nộp thừa cho các đối tượng trên địa bàn.

- Báo cáo Tổng cục Thuế kết quả miễn, giảm và hoàn thuế trên địa bàn.

Để đảm bảo nhanh chóng, kịp thời việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định miễn, giảm, hoàn thuế sử dụng đất nông nghiệp hoặc có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện quyết định. Trường hợp ủy quyền cho Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định thì Chi cục Thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế quận, huyện trình Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định đồng gửi về Ủy ban nhân dân và Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

- Công bố hoặc chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền công bố danh sách các hộ sản xuất nông nghiệp thuộc các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa theo Chương trình 135 của Chính phủ và danh sách các hộ nghèo thuộc diện được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ;

- Chịu trách nhiệm về việc miễn, giảm thuế theo đúng quy định cho đúng đối tượng.

- Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan chức năng thực hiện việc xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp và thông báo công khai, kịp thời cho các hộ nộp thuế biết; chỉ đạo các cơ quan thông tin, tuyên truyền ở địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giải thích chính sách miễn, giảm thuế của Nhà nước để dân biết và thực hiện.

09659836

2. Ngân sách trung ương sẽ cấp bù cho ngân sách địa phương tương ứng với số miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các đối tượng quy định tại điểm 1, 2 Phần I Thông tư này.

Sở Tài chính - Vật giá phối hợp với Cục Thuế tổng hợp tình hình hụt thu ngân sách theo các nguyên nhân nêu tại Phần I Thông tư này trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước) để Bộ Tài chính xem xét cấp bổ sung theo đúng quy định.

3. Hoàn lại số thuế sử dụng đất nông nghiệp đã nộp:

3.1. Đối với các hộ đã nộp thừa thuế sử dụng đất nông nghiệp (tính đến vụ hoặc năm thuế 2001) thì số thuế nộp thừa được ngân sách nhà nước hoàn trả lại cho từng hộ. Nguồn hoàn thuế do Sở Tài chính - Vật giá chuyển tiền theo quyết định hoàn thuế sử dụng đất nông nghiệp về tài khoản kinh phí ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp xã lập thủ tục rút tiền từ Kho bạc nhà nước nơi giao dịch theo chế độ quy định. Kho bạc nhà nước căn

cứ vào quyết định hoàn thuế sử dụng đất nông nghiệp và thủ tục cần thiết cấp tiền mặt cho Ủy ban nhân dân xã để chi trả cho các hộ số tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp đã nộp thừa.

3.2. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có thuế sử dụng đất nông nghiệp do Chi cục thuế hoặc Cục Thuế thu thì Sở Tài chính - Vật giá hoàn trả trực tiếp số thuế sử dụng đất nông nghiệp đã nộp thừa cho các đơn vị.

3.3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo quyết toán với Sở Tài chính - Vật giá theo chế độ quản lý kinh phí ủy quyền.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và được thực hiện để xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2001; các chế độ miễn giảm thiên tai, miễn giảm chính sách xã hội khác vẫn thực hiện theo các quy định hiện hành./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

09659836